



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 3 năm 2020.

| | | |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Hữu Thành | Chủ tịch |
| | Ông Vũ Đình Hiền | Ủy viên |
| | Ông Vũ Quang Khánh | Ủy viên |
| | Ông Đặng Quang Tuấn | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Quang Minh | Ủy viên |
| | Ông Vũ Ngọc Vinh | Ủy viên (từ ngày 22/6/2020) |
| | Ông Nguyễn Đình Tuấn | Ủy viên (từ ngày 22/6/2020) |
| Ông Nguyễn Đình Thanh | Ủy viên (đến ngày 21/6/2020) | |

| | | |
|--------------------------|-----------------------|-------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Vũ Đình Hiền | Tổng Giám đốc |
| | Ông Vũ Quang Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đào Ngọc Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quang Minh | Phó Tổng Giám đốc |

| | | |
|----------------------|------------------------|----------------------|
| Ban kiểm soát | Ông Lê Đức Bình | Trưởng ban Kiểm soát |
| | Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Ủy viên |
| | Bà Hoàng Thúy Hương | Ủy viên |

Trụ sở đăng ký Số 37 Phan Bội Châu
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trụ sở Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 29-03-2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo hợp nhất tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00203-21-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 463.275.689.526 | 521.825.124.194 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 129.883.313.714 | 175.084.302.277 |
| Tiền | 111 | | 23.883.313.714 | 17.605.486.505 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 106.000.000.000 | 157.478.815.772 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 120.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 120.000.000.000 | 205.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 76.343.668.585 | 70.760.262.132 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 84.827.439.941 | 56.634.651.010 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.179.800.383 | 999.005.552 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8(a) | 22.176.958.709 | 35.828.964.941 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (33.840.530.448) | (22.702.359.371) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 95.880.390.785 | 69.794.992.333 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 95.880.390.785 | 69.794.992.333 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41.168.316.442 | 1.185.567.452 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.603.355.121 | 952.772.667 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 39.564.961.321 | 232.794.785 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.138.670.120.531 | 914.905.917.791 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.181.867.024 | 3.633.832.329 |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 365.911.664 | 386.341.561 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8(b) | 32.856.867.024 | 32.908.832.329 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | (29.040.911.664) | (29.661.341.561) |
| Tài sản cố định | 220 | | 871.985.729.074 | 624.743.190.353 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 870.194.729.074 | 622.952.190.353 |
| Nguyên giá | 222 | | 2.598.477.421.395 | 2.526.431.530.815 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.728.282.692.321) | (1.903.479.340.462) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1.791.000.000 | 1.791.000.000 |
| Nguyên giá | 228 | | 2.190.877.920 | 2.190.877.920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (399.877.920) | (399.877.920) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 73.682.573.702 | 77.461.167.226 |
| Nguyên giá | 231 | | 113.357.805.704 | 113.357.805.704 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (39.675.232.002) | (35.896.638.478) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 136.051.185.552 | 158.154.057.254 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 136.051.185.552 | 158.154.057.254 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 39.680.714.595 | 39.600.974.925 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 32.605.078.494 | 32.488.576.527 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 60.587.790.000 | 60.587.790.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (53.512.153.899) | (53.475.391.602) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.088.050.584 | 11.312.695.704 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.997.482.740 | 1.290.375.384 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16(a) | 11.090.567.844 | 10.022.320.320 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.601.945.810.057 | 1.436.731.041.985 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 498.490.002.187 | 351.676.647.002 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 165.303.729.372 | 140.164.424.173 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 54.773.000.419 | 17.136.886.538 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.526.489.637 | 2.980.638.271 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 4.078.131.512 | 23.739.295.881 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 17.712.853.585 | 20.432.319.675 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.154.327.078 | 1.003.096.602 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 115.150.648 | 652.465.482 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 17.162.337.708 | 23.699.343.319 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 21(a) | 48.774.000.000 | 29.224.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 20.007.438.785 | 21.296.378.405 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 333.186.272.815 | 211.512.222.829 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 165.277.000 | 165.277.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 2.011.062.578 | 2.500.830.098 |
| Vay dài hạn | 338 | 21(b) | 289.638.000.000 | 160.732.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16(b) | 8.469.076.094 | 8.634.115.731 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 32.902.857.143 | 39.480.000.000 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.103.455.807.870 | 1.085.054.394.983 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 1.103.455.807.870 | 1.085.054.394.983 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 684.709.410.000 | 684.709.410.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 684.709.410.000 | 684.709.410.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.571.969.722 | 7.571.969.722 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (23.773.475.216) | (23.773.475.216) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 26 | 306.357.134.201 | 306.357.134.201 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 128.590.769.163 | 110.189.356.276 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 64.537.935.024 | 73.796.156.354 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 64.052.834.139 | 36.393.199.922 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.601.945.810.057 | 1.436.731.041.985 |

29-03-2021

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 516.947.273.441 | 621.437.324.861 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 89.280.000 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 4 | 516.857.993.441 | 621.437.324.861 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 435.564.726.454 | 495.872.565.208 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 81.293.266.987 | 125.564.759.653 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 23.842.820.684 | 23.661.829.810 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 17.177.123.962 | 15.238.553.890 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>16.330.589.616</i> | <i>19.158.485.181</i> |
| Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết | 24 | | 116.501.967 | (12.364.792.292) |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 3.426.804.256 | 3.118.195.211 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 60.655.352.471 | 71.700.279.425 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 23.993.308.949 | 46.804.768.645 |
| Thu nhập khác | 31 | 32 | 56.513.412.845 | 800.509.277 |
| Chi phí khác | 32 | | 418.529.865 | 50.389.799 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 56.094.882.980 | 750.119.478 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 80.088.191.929 | 47.554.888.123 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 34 | 17.268.644.951 | 20.347.583.488 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | (1.233.287.161) | (9.185.895.287) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau) | 60 | | 64.052.834.139 | 36.393.199.922 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước) | 60 | | 64.052.834.139 | 36.393.199.922 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 64.052.834.139 | 36.393.199.922 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 789 | 298 |

29-03-2021

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào
 Kế toán trưởng

Văn Đình Hiền
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 80.088.191.929 | 47.554.888.123 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 151.348.000.040 | 156.334.783.437 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 35.407.523.417 | 15.970.337.433 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 328.966.532 | 93.238.302 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (79.625.402.033) | (10.760.934.639) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 16.330.589.616 | 19.158.485.181 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 203.877.869.501 | 228.350.797.837 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (56.425.188.016) | 21.629.339.833 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (26.085.398.452) | 17.472.568.020 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 22.236.950.195 | (1.781.106.787) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (1.357.689.810) | 1.271.202.694 |
| | | 142.246.543.418 | 266.942.801.597 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (16.284.657.153) | (19.269.908.131) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (33.143.357.813) | (7.589.065.263) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (45.635.053.169) | (51.255.671.961) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 47.183.475.283 | 188.828.156.242 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (372.709.073.535) | (4.688.506.811) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 56.262.945.631 | - |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | 475.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | (390.000.000.000) | (245.000.000.000) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | 11.946.094.894 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 23.363.502.381 | 12.679.840.792 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (208.082.625.523) | (185.062.571.125) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2020 VND | 2019 VND |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 188.000.000.000 | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (39.544.000.000) | (42.650.875.000) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (32.736.143.515) | (52.378.282.810) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 115.719.856.485 | (95.029.157.810) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (45.179.293.755) | (91.263.572.693) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 175.084.302.277 | 266.395.824.104 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (21.694.808) | (47.949.134) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5) | 70 | 129.883.313.714 | 175.084.302.277 |

29-03-2021

Người lập:

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Phó phòng kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

| | Hoạt động chính | Địa chỉ | % sở hữu và % quyền biểu quyết | |
|------------------------------------|---|------------|--------------------------------|----------|
| | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| Công ty con | | | | |
| Công ty TNHH VIPCO Hạ Long | Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển | Quảng Ninh | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO | Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên | Hải Phòng | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển | Hải Phòng | 45,1% | 45,1% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty và các công ty con có 515 nhân viên (1/1/2020: 515 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khi phân lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 12 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 12 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 15 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 30 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2,5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

| | Vận tải | | Thương mại | | Các hoạt động khác | | Loại trừ | | Hợp nhất | |
|--|-----------------|------------------|----------------|----------------|--------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| | 2020 VND | 2019 VND | 2020 VND | 2019 VND | 2020 VND | 2019 VND | 2020 VND | 2019 VND | 2020 VND | 2019 VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 385.674.583.164 | 482.554.851.795 | 81.721.521.021 | 87.651.700.010 | 49.461.889.256 | 51.230.773.056 | - | - | 516.857.993.441 | 621.437.324.861 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | - | - | 5.081.025.618 | 2.685.650.895 | 45.210.986.609 | 53.986.380.900 | (50.292.012.227) | (56.672.031.795) | - | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 385.674.583.164 | 482.554.851.795 | 86.802.546.639 | 90.337.350.905 | 94.672.875.865 | 105.217.153.956 | (50.292.012.227) | (56.672.031.795) | 516.857.993.441 | 621.437.324.861 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 59.366.020.580 | 102.740.964.517 | 9.017.555.839 | 9.529.313.837 | 12.909.690.568 | 13.294.481.299 | - | - | 81.293.266.987 | 125.564.759.653 |
| Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết | 116.501.967 | (12.364.792.292) | - | - | - | - | - | - | 116.501.967 | (12.364.792.292) |
| Chi phí không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | (57.416.460.005) | (66.395.198.716) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | - | 23.993.308.949 | 46.804.768.645 |
| Thu nhập khác | - | - | - | - | - | - | - | - | 56.513.412.845 | 800.509.277 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | - | - | (418.529.865) | (50.389.799) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - | - | - | - | - | (17.268.644.951) | (20.347.583.488) |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.233.287.161 | 9.185.895.287 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | - | - | - | - | - | - | - | - | 64.052.834.139 | 36.393.199.922 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Vận tải | | Thương mại | | Các hoạt động khác | | Hợp nhất | |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ | 1.215.100.684.942 | 1.014.658.106.330 | 51.349.706.897 | 68.916.201.586 | 159.763.518.071 | 155.401.701.890 | 1.426.213.909.910 | 1.238.976.009.806 |
| | | | | | | | 175.731.900.147 | 197.755.032.179 |
| Tổng tài sản | | | | | | | 1.601.945.810.057 | 1.436.731.041.985 |
| Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ | 442.584.373.986 | 254.623.992.018 | 4.725.303.665 | 9.268.182.282 | 4.738.572.909 | 7.378.273.699 | 452.048.250.560 | 271.270.447.999 |
| | | | | | | | 46.441.751.627 | 80.406.199.003 |
| Tổng nợ phải trả | | | | | | | 498.490.002.187 | 351.676.647.002 |
| Chỉ tiêu vốn | 372.575.354.444 | 2.991.323.329 | 133.719.091 | 1.697.183.482 | - | - | 372.709.073.535 | 4.688.506.811 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 146.550.909.952 | 151.503.517.199 | 812.779.477 | 768.474.868 | 205.717.087 | 284.197.846 | 147.569.406.516 | 152.556.189.913 |
| Khấu hao bất động sản đầu tư | | | | | 3.778.593.524 | 3.778.593.524 | 3.778.593.524 | 3.778.593.524 |



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 514.031.354 | 1.219.208.086 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.369.282.360 | 16.386.278.419 |
| Các khoản tương đương tiền | 106.000.000.000 | 157.478.815.772 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 129.883.313.714 | 175.084.302.277 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,2% đến 7,4% một năm (1/1/2020: từ 4,4% đến 7,4% một năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 6% đến 7% một năm (1/1/2020: từ 6,9% đến 7,8% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Bên liên quan | | |
| <i>Công ty mẹ</i> | | |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | 20.841.156.722 | 2.689.455.262 |
| <i>Công ty liên kết</i> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | 1.041.598.668 | 885.889.785 |
| <i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i> | | |
| Công ty Xăng dầu B12 | 109.902.172 | 279.659.727 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO | 92.056.800 | 63.903.950 |
| Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn | 52.500.000 | 30.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex | 21.500.000 | 133.500.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng | 21.500.000 | 23.000.000 |
| Cảng dầu B12 | 19.615.729 | 23.551.358 |
| Bên khác | | |
| United Petro Supplies FZC | 26.522.376.637 | 26.660.694.116 |
| MJ Bros Corporation | 17.947.800.000 | - |
| Các khách hàng khác | 18.157.433.213 | 25.844.996.812 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 84.827.439.941 | 56.634.651.010 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| Tạm ứng | 1.906.012.591 | 1.866.840.609 |
| Thu hộ, chi hộ | 16.213.199.026 | 30.341.461.975 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 2.419.506.848 | 2.537.054.794 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1.638.240.244 | 1.083.607.563 |
| | 22.176.958.709 | 35.828.964.941 |

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i) | 18.663.000.000 | 18.663.000.000 |
| Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii) | 10.062.000.000 | 11.162.000.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 4.131.867.024 | 3.083.832.329 |
| | 32.856.867.024 | 32.908.832.329 |

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HB/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.
- (ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | | | |
|--|-----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Số ngày quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| United Petro Supplies FZC | Từ 2 năm đến 3 năm | 26.522.376.637 | (23.973.877.083) | 2.548.499.554 | Từ 1 năm đến 3 năm | 26.649.167.659 | (12.766.736.794) | 13.882.430.865 |
| Công ty TNHH Thương mại Sân xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú | Trên 3 năm | 18.663.000.000 | (18.663.000.000) | - | Trên 3 năm | 18.663.000.000 | (18.663.000.000) | - |
| Trường Cao đẳng Nghệ Duyên Hải | Trên 3 năm | 10.062.000.000 | (10.062.000.000) | - | Trên 3 năm | 11.162.000.000 | (10.662.000.000) | 500.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc | Trên 3 năm | 3.940.000.000 | (3.820.000.000) | 120.000.000 | Trên 3 năm | 3.940.000.000 | (3.940.000.000) | - |
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng | Trên 3 năm | 1.424.930.830 | (1.424.930.830) | - | Trên 3 năm | 1.424.930.830 | (1.424.930.830) | - |
| Các công ty khác | Trên 3 năm | 5.081.351.402 | (4.937.634.199) | 143.717.203 | Trên 3 năm | 5.050.750.511 | (4.907.033.308) | 143.717.203 |
| | | 65.693.658.869 | (62.881.442.112) | 2.812.216.757 | | 66.889.849.000 | (52.363.700.932) | 14.526.148.068 |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn

(22.702.359.371)
(29.661.341.561)

(52.363.700.932)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 50.622.985.471 | - | 26.931.605.004 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 780.978.566 | - | 795.039.394 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 33.481.648.424 | - | 30.144.800.780 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 10.684.925.328 | - | 9.938.592.874 | - |
| Hàng hóa khác | 309.852.996 | - | 1.984.954.281 | - |
| | <hr/> | | <hr/> | |
| | 95.880.390.785 | - | 69.794.992.333 | - |
| | <hr/> | | <hr/> | |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa VND | Máy móc và thiết bị VND | Đồ đạc và trang bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------|-------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.931.423.295 | 14.047.618.080 | 1.977.193.405 | 2.494.475.296.035 | 2.526.431.530.815 |
| Tăng trong năm | 133.719.091 | - | 89.870.000 | 54.798.187.500 | 55.021.776.591 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 22.142.819.338 | - | 317.647.349.308 | 339.790.168.646 |
| Thanh lý | - | - | - | (320.658.873.079) | (320.658.873.079) |
| Xóa sổ | (1.339.695.214) | (653.780.000) | (113.706.364) | - | (2.107.181.578) |
| Số dư cuối năm | 14.725.447.172 | 35.536.657.418 | 1.953.357.041 | 2.546.261.959.764 | 2.598.477.421.395 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.228.445.951 | 13.772.553.318 | 1.745.491.164 | 1.882.732.850.029 | 1.903.479.340.462 |
| Khấu hao trong năm | 531.181.342 | 1.272.759.357 | 95.293.322 | 145.670.172.495 | 147.569.406.516 |
| Thanh lý | - | - | - | (320.658.873.079) | (320.658.873.079) |
| Xóa sổ | (1.339.695.214) | (653.780.000) | (113.706.364) | - | (2.107.181.578) |
| Số dư cuối năm | 4.419.932.079 | 14.391.532.675 | 1.727.078.122 | 1.707.744.149.445 | 1.728.282.692.321 |
| Giá trị còn lại | 10.702.977.344 | 275.064.762 | 231.702.241 | 611.742.446.006 | 622.952.190.353 |
| Số dư đầu năm | 10.305.515.093 | 21.145.124.743 | 226.278.919 | 838.517.810.319 | 870.194.729.074 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 302.741 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 610.101 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 635.706 triệu VND (1/1/2020: 315.197 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(b)).



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 1.791.000.000 | 346.000.000 | 53.877.920 | 2.190.877.920 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | - | 346.000.000 | 53.877.920 | 399.877.920 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 1.791.000.000 | - | - | 1.791.000.000 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 400 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 113.357.805.704 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 35.896.638.478 |
| Khấu hao trong năm | 3.778.593.524 |
| Số dư cuối năm | 39.675.232.002 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 77.461.167.226 |
| Số dư cuối năm | 73.682.573.702 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 43 Phan Bội Châu, Phường Quang Trung, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm. Theo Nghị quyết số 06/VP-NQ-HĐQT ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá cao ốc văn phòng này và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 14). Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện thành công phiên đấu giá hai toà nhà này với mức giá là 264,5 tỷ VND. Hiện Công ty và công ty trúng thầu đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 158.154.057.254 | 155.343.087.925 |
| Tăng trong năm | 317.687.296.944 | 2.810.969.329 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (339.790.168.646) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 136.051.185.552 | 158.154.057.254 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*) | 134.601.105.552 | 139.635.002.706 |
| Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng | 1.450.080.000 | 1.450.080.000 |
| Hệ thống xếp xe tự động Tòa nhà 37 Phan Bội Châu | - | 17.068.974.548 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 136.051.185.552 | 158.154.057.254 |

- (*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m² được Công ty thuê từ Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Theo Nghị quyết số 06/VP-NQ-HĐQT ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện thông báo đấu giá công trình này và cao ốc văn phòng (Thuyết minh 13). Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện thành công phiên đấu giá hai toà nhà này với mức giá là 264,5 tỷ VND. Hiện Công ty và công ty trúng thầu đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2020 | | | 1/1/2020 | | | Giá trị hợp lý VND |
|-------------------------------------|------------|--------------------|---|----------|--------------------|---|--------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND | |
| Công ty liên kết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP | 45,1% | 45,1% | 32.605.078.494 | 45,1% | 45,1% | 32.488.576.527 | (*) |
| Đơn vị khác | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phú | 0,55% | 0,55% | 57.224.000.000 | 0,55% | 0,55% | 57.224.000.000 | (*) |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu | | | 3.363.790.000 | | | 3.363.790.000 | (*) |
| | | | 60.587.790.000 | | | 60.587.790.000 | |
| | | | 93.192.868.494 | | | 93.076.366.527 | |
| | | | (50.148.363.899) | | | (50.111.601.602) | |
| | | | (3.363.790.000) | | | (3.363.790.000) | |
| | | | (53.512.153.899) | | | (53.475.391.602) | |
| | | | (53.512.153.899) | | | (53.475.391.602) | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|-----------|-------------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 20% | 11.090.567.844 | 10.022.320.320 |

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

| | Thuế suất | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|-----------|-------------------|-----------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết | 20% | 8.469.076.094 | 8.634.115.731 |

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|---|-----------------------|
| Bên liên quan | | |
| <i>Công ty mẹ</i> | | |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | 27.896.983.217 | 155.055.176 |
| <i>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</i> | | |
| Công ty Xăng dầu B12 | 7.621.347.400 | 3.739.571.000 |
| Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP | 379.042.950 | 612.136.250 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH Một thành viên | - | 3.002.596.888 |
| Bên khác | | |
| PT. Jaya Salvage Indonesia | 7.053.987.175 | 7.069.209.417 |
| Các nhà cung cấp khác | 11.821.639.677 | 2.558.317.807 |
| | 54.773.000.419 | 17.136.886.538 |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND | 31/12/2020 VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|--|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.327.700.133 | 59.677.348.718 | (63.715.135.907) | 1.289.912.944 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 7.410.371.034 | (7.410.371.034) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.020.742.406 | 17.268.644.951 | (33.143.357.813) | 2.146.029.544 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 390.853.342 | 3.220.006.904 | (2.968.671.222) | 642.189.024 |
| Tiền thuê đất | - | 1.274.559.000 | (1.274.559.000) | - |
| Thuế khác | - | 1.073.151.311 | (1.073.151.311) | - |
| | 23.739.295.881 | 89.924.081.918 | (109.585.246.287) | 4.078.131.512 |

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Lãi vay phải trả | 384.200.263 | 338.267.800 |
| Các khoản trích trước khác | 770.126.815 | 664.828.802 |
| | 1.154.327.078 | 1.003.096.602 |

20. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Thu hộ, chi hộ | 7.028.332.065 | 12.418.152.977 |
| Kinh phí công đoàn | 2.130.128.763 | 1.975.029.453 |
| Nhận đặt cọc, ký quỹ | 390.165.046 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 121.254.670 | 121.927.685 |
| Cảng phí | - | 964.598.756 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | - | 322.673.854 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.492.457.164 | 7.896.960.594 |
| | 17.162.337.708 | 23.699.343.319 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 | Biến động trong năm | | 31/12/2020 |
|---|---|---------------------|------------------|---|
| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21(b)) | 29.224.000.000 | 59.094.000.000 | (39.544.000.000) | 48.774.000.000 |

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|-----------|-------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i) | VND | 2026 | 152.650.000.000 | 189.956.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii) | VND | 2027 | 185.762.000.000 | - |
| | | | 338.412.000.000 | 189.956.000.000 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | (48.774.000.000) | (29.224.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | 289.638.000.000 | 160.732.000.000 |

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 266.709 triệu VND (1/1/2020: 315.197 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi (từ 2021 đến 2027), lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 368.997 triệu VND (1/1/2020: Không có) (Thuyết minh 11).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 21.296.378.405 | 15.802.852.075 |
| Trích lập trong năm | 12.415.000.000 | 16.900.000.000 |
| Sử dụng trong năm | (13.703.939.620) | (11.406.473.670) |
| Số dư cuối năm | 20.007.438.785 | 21.296.378.405 |

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 39.480.000.000 | 81.120.000.000 |
| Dự phòng lập trong năm | 32.385.857.143 | 25.840.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng | (7.532.837.203) | (28.013.148.032) |
| Sử dụng trong năm | (31.430.162.797) | (39.466.851.968) |
| Số dư cuối năm | 32.902.857.143 | 39.480.000.000 |



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2019 | 684.709.410.000 | 7.571.969.722 | (23.773.475.216) | 306.482.840.509 | 143.329.549.169 | 3.064.943.089 | 1.121.385.237.273 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 36.393.199.922 | - | 36.393.199.922 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (16.900.000.000) | - | (16.900.000.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (52.376.752.800) | - | (52.376.752.800) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (382.346.323) | - | (382.346.323) |
| Thanh lý công ty con | - | - | - | (125.706.308) | - | (3.064.943.089) | (3.064.943.089) |
| Biến động khác | - | - | - | - | 125.706.308 | - | - |
| Số dư tại ngày 1/1/2020 | 684.709.410.000 | 7.571.969.722 | (23.773.475.216) | 306.357.134.201 | 110.189.356.276 | - | 1.085.054.394.983 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 64.052.834.139 | - | 64.052.834.139 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (12.415.000.000) | - | (12.415.000.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (32.735.470.500) | - | (32.735.470.500) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (500.950.752) | - | (500.950.752) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 684.709.410.000 | 7.571.969.722 | (23.773.475.216) | 306.357.134.201 | 128.590.769.163 | - | 1.103.455.807.870 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

| | 31/12/2020 và 1/1/2020 | |
|---|------------------------|------------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 68.470.941 | 684.709.410.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 68.470.941 | 684.709.410.000 |
| Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông | (3.000.000) | (30.000.000.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 65.470.941 | 654.709.410.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 32.735 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu (2019: 52.377 triệu VND tương đương với 800 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm | 109.704.000 | 109.704.000 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 438.816.000 | 438.816.000 |
| Sau năm năm | 1.983.814.000 | 1.983.814.000 |
| | 2.532.334.000 | 2.532.334.000 |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|------------------|------------|--------------------|-----------|--------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 233.039 | 5.362.064.371 | 132.718 | 3.077.110.601 |

29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi | 23.245.951.735 | 14.004.865.490 |
| Cổ tức được chia | 2.700 | 2.700 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 585.415.747 | 536.102.879 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.450.502 | - |
| Lãi do thanh lý công ty con | - | 9.120.858.741 |
| | 23.842.820.684 | 23.661.829.810 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 16.330.589.616 | 19.158.485.181 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 469.355.015 | 435.228.805 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 340.417.034 | 93.238.302 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 36.762.297 | (4.448.398.398) |
| | <hr/> 17.177.123.962 | <hr/> 15.238.553.890 <hr/> |

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí nhân viên | 32.439.440.323 | 30.886.962.603 |
| Chi phí tiếp khách | 3.945.955.476 | 3.213.294.247 |
| Chi phí công tác | 363.765.887 | 1.004.916.740 |
| Phân bổ chi phí trả trước | 1.816.236.585 | 890.020.704 |
| Chi phí khấu hao | 1.715.673.185 | 1.685.183.406 |
| Chi phí thuê đất | 755.968.754 | 186.397.182 |
| Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 10.538.171.077 | 22.591.883.863 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.962.055.466 | 5.958.930.742 |
| Chi phí khác | 4.118.085.718 | 5.282.689.938 |
| | <hr/> 60.655.352.471 | <hr/> 71.700.279.425 <hr/> |

32. Thu nhập khác

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 56.262.945.631 | 149.656.000 |
| Các khoản khác | 250.467.214 | 650.853.277 |
| | <hr/> 56.513.412.845 | <hr/> 800.509.277 <hr/> |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | 2020 | 2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Hàng hóa mua để bán | 70.656.913.075 | 74.630.263.526 |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 76.930.911.425 | 65.216.370.480 |
| Chi phí nhân viên | 102.850.856.626 | 111.018.750.729 |
| Chi phí khấu hao | 151.348.000.040 | 156.334.783.437 |
| Chi phí sửa chữa tàu | 33.817.246.008 | 60.096.566.506 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 50.079.128.075 | 69.153.047.521 |
| Chi phí khác | 16.371.906.745 | 34.608.325.593 |

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2020 | 2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 17.268.644.951 | 20.347.583.488 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh các chênh lệch tạm thời (*) | (1.233.287.161) | (9.185.895.287) |
| | 16.035.357.790 | 11.161.688.201 |

(*) Khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc ghi nhận khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú (Thuyết minh 15) và khoản dự phòng phải thu khó đòi của Công ty United Petro Supplies FZC (Thuyết minh 9).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 80.088.191.929 | 47.554.888.123 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 16.017.638.386 | 9.510.977.624 |
| Phần lỗ/(lãi) trong công ty liên kết | (23.300.393) | 2.472.958.458 |
| Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất liên quan đến thanh lý công ty con | - | (835.771.748) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 60.386.582 | 13.524.407 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (540) | (540) |
| Giảm trừ thuế TNDN theo Nghị quyết 116/2020/QH14 (*) | (105.383.530) | - |
| Thay đổi trong chênh lệch tạm thời | 86.017.285 | - |
| | 16.035.357.790 | 11.161.688.201 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

- (*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 do Chính phủ ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2020, các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH VIPCO Hạ Long và Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO có doanh thu năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dưới 200 tỷ VND và do đó, các công ty này được giảm 30% chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2020 | 2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) | 64.052.834.139 | 36.393.199.922 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2020 (VND) (*) | (12.415.000.000) | (16.900.000.000) |
| | 51.637.834.139 | 19.493.199.922 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 65.470.941 | 65.470.941 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 789 | 298 |



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.415 triệu VND, căn cứ trên kết quả kinh doanh của năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy lãi trên cổ phiếu sẽ không bị suy giảm.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|-----------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Công ty mẹ | | |
| <i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 381.477.102.626 | 453.757.195.769 |
| Mua hàng hóa | 31.984.945.941 | 8.332.353.654 |
| Cổ tức | 17.461.616.000 | 27.938.585.600 |
| Công ty liên kết | | |
| <i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 10.600.193.940 | 10.474.104.237 |
| Các công ty liên quan khác trong | | |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | | |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu</i> | | |
| <i>Petrolimex</i> | | |
| Thanh toán gốc vay | - | 13.426.875.000 |
| <i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</i> | | |
| Mua hàng hóa | 9.573.890.337 | 7.190.314.083 |
| Công ty Xăng dầu B12 | | |
| Cung cấp dịch vụ | 1.875.096.193 | 3.609.248.086 |
| Mua hàng hóa | 115.721.266.263 | 212.701.525.637 |
| Cảng dầu B12 | | |
| Cung cấp dịch vụ | 87.234.000 | 62.300.228 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên | | |
| Mua hàng hóa | 29.102.162.691 | 41.119.218.966 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|----------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Singapore | | |
| Cung cấp dịch vụ | - | 10.513.116.250 |
| Mua hàng hóa | 15.931.067 | 13.885.359.164 |
| Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn | | |
| Cung cấp dịch vụ | 259.090.909 | 177.272.727 |
| Mua hàng hóa | 1.687.862.740 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco | | |
| Cung cấp dịch vụ | 365.873.000 | 337.472.500 |
| Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng | | |
| Mua dịch vụ | - | 53.743.200 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex | | |
| Cung cấp dịch vụ | 485.000.000 | 483.636.364 |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | | |
| Mua hàng hóa | - | 5.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex | | |
| Cung cấp dịch vụ | 185.000.000 | 211.363.636 |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng | | |
| Mua dịch vụ | 22.499.770.719 | 27.230.994.200 |
| Thành viên Ban Tổng Giám đốc | | |
| Lương và thưởng | 3.653.548.592 | 2.529.078.518 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Thù lao | 1.674.785.510 | 4.074.757.007 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | |
| Thù lao | 1.122.816.488 | 382.346.323 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Theo Nghị quyết số 06/VP-NQ-HĐQT ngày 6 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá cao ốc văn phòng (Thuyết minh 13) và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 14). Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện thành công phiên đấu giá hai toà nhà này với mức giá là 264,5 tỷ VND. Hiện Công ty và công ty trúng thầu đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để ký kết hợp đồng.

38. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

29-03-2021

Người lập:



Nguyễn Thị Hoàng Yến
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

H. H. H.
V. H. H.

